

Lesson Overview

Describing data graphs



Imagine you are going to use data graphs in your presentation to illustrate your proposal to the board of managers.

How will you describe them?

Useful language

Words and Expressions

Meaning

Referring to visuals

1	Take a look at this [type of data graph].	Hãy cùng nhìn vào [loại biểu đồ dữ liệu] này.
2	As you can see from this [type of data graph], ...	Như bạn có thể thấy từ [loại biểu đồ dữ liệu] này, ...
3	This [type of data graph] shows/illustrates/ represents [description].	[loại biểu đồ dữ liệu] này hiển thị/minh họa/đại diện cho [mô tả].
4	bar	biểu đồ cột
5	chart	biểu đồ
6	graph	đồ thị
7	the sales of jeans in thousands of pairs for both domestic and international customers from 2020 to 2024	doanh số bán quần jean với hàng nghìn cặp cho cả khách hàng trong nước và quốc tế từ năm 2020 đến năm 2024
8	the growth in student numbers in the last five years	sự tăng trưởng về số lượng sinh viên trong 5 năm qua

Lesson Overview

	Words and Expressions	Meaning
Referring to sources		
9	It's based on figures/data from [source].	Nó dựa trên số liệu/dữ liệu từ [nguồn].
10	They're from a survey of [source].	Chúng đến từ một cuộc khảo sát của [nguồn].
11	our internal sales records and market research data compiled over the years	hồ sơ bán hàng nội bộ của chúng tôi và dữ liệu nghiên cứu thị trường được tổng hợp qua nhiều năm
12	data from one of the country's leading estate agents	dữ liệu từ một trong những đại lý bất động sản hàng đầu của đất nước
Explaining		
13	It's divided/ broken/ split into [number], [description].	Nó được chia thành [số], [mô tả].
14	The line/ figure indicates/ represents [description].	Đường/ số liệu chỉ ra [mô tả].
15	This upward/downward trend shows [description].	Xu hướng tăng/giảm này hiển thị [mô tả].
16	the increasing number of domestic students in green	số lượng sinh viên trong nước ngày càng tăng được thể hiện trong đường màu xanh lá cây
17	the growing number of domestic customers in purple and the increasing number of international customers in grey.	số lượng khách hàng trong nước được thể hiện trong phần màu tím và số lượng khách hàng quốc tế được thể hiện bằng màu xám ngày càng tăng.
Focusing		
18	I'd like to draw your attention to [highlight points].	Tôi muốn thu hút sự chú ý của bạn đến [điểm nổi bật].

Lesson Overview

	Words and Expressions	Meaning
19	Notice in particular [highlight points].	Đặc biệt lưu ý [điểm nổi bật].
20	This figure represents [highlight points].	Số liệu này đại diện cho [điểm nổi bật].
21	the increase in foreign customers. There's a distinct upward trend in international customer purchases.	sự gia tăng của khách hàng nước ngoài. Có một xu hướng tăng rõ rệt trong việc mua hàng của khách hàng quốc tế.
22	the increase in international students. And nearly all these students need accommodation ...	sự gia tăng số lượng sinh viên quốc tế. Và gần như tất cả những sinh viên này đều cần chỗ ở ...
Forecasting trends and changes		
23	This increase/ decrease will definitely continue [time].	Sự gia tăng/ sụt giảm này chắc chắn sẽ tiếp tục [thời gian].
24	This is going to rise/ fall/ increase/ decrease [time].	Điều này sẽ tăng/giảm/tăng/giảm [thời gian].
25	It will rise/ fall/ increase/ decrease [time].	Nó sẽ tăng/giảm/tăng/giảm [thời gian].